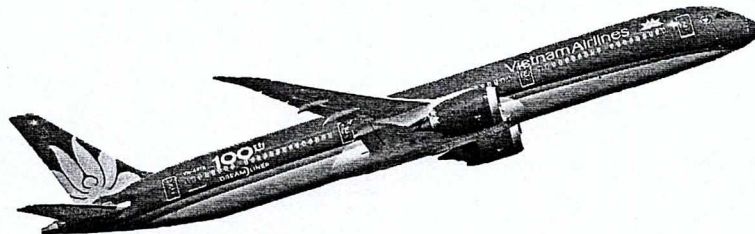


**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020**



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

DANH MỤC BÁO CÁO GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh cân đối kế toán giữa niên độ
 - Bảng thuyết minh kết quả kinh doanh giữa niên độ

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP
CÔNG TY MẸ**

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020
Tại thời điểm: 31/12/2020**

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.295.006.120.595	11.853.414.741.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	869.163.125.349	1.485.258.988.629
1. Tiền	111	369.163.125.349	685.258.988.629
2. Các khoản tương đương tiền	112	500.000.000.000	800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	2.700.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	2.700.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.462.212.024.171	6.206.694.293.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.107.465.166.252	2.749.492.773.481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	116.666.692.254	392.945.848.318
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.284.089.423.087	3.098.825.258.966
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(46.009.257.422)	(34.569.587.289)
IV. Hàng tồn kho	140	301.001.794.338	387.113.474.158
1. Hàng tồn kho	141	329.252.404.673	415.364.084.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(28.250.610.335)	(28.250.610.335)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	662.629.176.737	1.074.347.985.355
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	392.623.493.521	591.793.472.724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	269.864.243.983	482.554.512.631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	141.439.233	-
B - Tài sản dài hạn	200	54.696.436.396.989	57.135.942.122.356
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	1.303.015.617.192	1.961.254.141.250
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.303.015.617.192	1.961.254.141.250
II. Tài sản cố định	220	41.813.936.702.820	44.224.872.792.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14.233.266.365.483	14.818.949.793.049
- Nguyên giá	222	31.299.995.301.385	31.401.554.541.892
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(17.066.728.935.902)	(16.582.604.748.843)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	27.465.941.122.214	29.268.066.140.087
- Nguyên giá	225	44.664.070.223.496	46.845.065.834.885
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(17.198.129.101.282)	(17.576.999.694.798)
3. Tài sản cố định vô hình	227	114.729.215.123	137.856.858.938
- Nguyên giá	228	533.704.451.150	533.083.603.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(418.975.236.027)	(395.226.744.212)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	331.671.659.515	312.059.927.827
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	331.671.659.515	312.059.927.827
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.457.817.530.155	5.482.721.312.747
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	191.211.140.573	191.211.140.573
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(657.778.119.629)	(632.874.337.037)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	5.789.994.887.307	5.155.033.948.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.572.347.888.352	4.843.165.475.142
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	217.646.998.955	311.868.473.316
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	58.991.442.517.584	68.989.356.863.974
C - Nợ phải trả	300	49.740.051.526.852	50.387.187.137.433
I. Nợ ngắn hạn	310	26.891.902.864.820	24.789.970.413.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.450.250.576.154	12.468.743.068.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	117.055.788.123	395.550.483.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.896.077.779	126.322.069.367
4. Phải trả người lao động	314	365.202.033.081	847.353.040.553

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.499.648.066.774	3.800.401.968.471
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	735.254.883.964	941.165.700.132
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	356.469.054.125	395.262.449.785
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	9.309.634.762.966	5.063.190.409.965
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1.042.491.621.854	751.981.222.741
II. Nợ dài hạn	330	22.848.148.662.032	25.597.216.724.391
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	676.785.657.420	760.985.531.006
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.171.363.004.612	24.836.231.193.385
D - Vốn chủ sở hữu	400	9.251.390.990.732	18.602.169.726.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	9.251.390.990.732	18.602.169.726.541
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	779.931.216.740	779.931.216.740
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(6.932.300.952.549)	2.418.477.783.260
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	1.732.515.809.335	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(8.664.816.761.884)	2.418.477.783.260
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	58.991.442.517.584	68.989.356.863.974

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

CÔNG TY MẸ

Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020 (01/10/2020-31/12/2020)

ĐVT: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.118.001.859.630	17.092.819.479.875	30.678.878.940.522	72.979.986.795.301
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	59.799.939.179	217.993.387.371	211.232.576.710	863.140.480.545
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	6.058.201.920.451	16.874.826.092.504	30.467.646.363.812	72.116.846.314.756
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.777.145.455.175	16.086.938.026.252	37.891.866.726.818	64.306.398.820.245
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	281.056.465.276	787.888.066.252	(7.424.220.363.006)	7.810.447.494.511
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	191.724.863.834	168.052.024.187	1.921.483.365.019	1.793.882.785.244
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	27.127.873.654	(340.963.778.176)	1.273.587.699.595	1.785.469.067.407
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	170.248.992.279	324.931.475.462	804.477.040.955	1.334.557.455.144
8.	Chi phí bán hàng	25	407.525.423.363	908.464.745.993	1.891.757.468.578	4.132.271.537.768
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	167.310.315.357	340.180.077.837	623.687.731.660	1.567.551.743.510
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(129.182.283.264)	48.259.044.785	(9.291.769.897.820)	2.119.037.931.070
11.	Thu nhập khác	31	35.714.060.304	176.057.084.752	645.330.421.276	783.165.032.770
12.	Chi phí khác	32	4.866.546.774	564.712.913	6.734.242.655	2.858.042.696
13.	Lợi nhuận khác	40	30.847.513.530	175.492.371.839	638.596.178.621	780.306.990.074
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(98.334.769.734)	223.751.416.624	(8.653.173.719.199)	2.899.344.921.144
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.180.092.889	36.497.281.943	11.643.042.685	480.867.137.884
16.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(102.514.862.623)	187.254.134.681	(8.664.816.761.884)	2.418.477.783.260

Ghi chú: Thuế TNDN phát sinh của hợp đồng BCC

NGƯỜI LẬP


Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thanh Hiền

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Hồng Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
năm 2020

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2020 (01/01-31/12/2020)	năm 2019 (01/01-31/12/2019)
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.653.173.719.199)	2.899.344.921.144
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	2.462.041.680.439	4.653.439.485.875
Các khoản dự phòng	03	36.343.452.725	(338.018.147.813)
tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(76.742.360.871)	20.363.283.347
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.962.183.501.166)	(1.506.441.009.426)
Chi phí lãi vay	06	804.477.040.955	1.334.557.455.144
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước những thay đổi vốn lưu động	08	(7.389.237.407.117)	7.063.245.988.271
(Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	4.543.417.904.056	615.866.991.488
(Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	180.333.154.181	(270.267.461.358)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11	(2.348.505.539.974)	868.179.072.374
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	(530.012.434.007)	622.800.456.740
(Tăng)/ Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(886.224.318.116)	(1.352.467.961.728)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(65.643.014.773)	(559.625.006.020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	406.998.641	0
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(395.858.573.453)	(518.729.478.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.891.323.230.562)	6.469.002.601.344
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(85.858.190.000)	(449.029.148.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	364.818.892.827	126.582.363.467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.584.015.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24	2.700.000.000.000	3.184.015.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(250.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.633.113.339.229	1.328.272.115.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.612.074.042.056	355.825.329.731
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.710.486.737.478	15.660.875.410.955
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.830.460.879.810)	(17.133.669.930.468)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(3.217.443.754.646)	(4.402.853.298.719)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.418.290.847.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.662.582.103.022	(7.293.938.665.232)

Chỉ tiêu	Mã số	năm 2020 (01/01-31/12/2020)	năm 2019 (01/01-31/12/2019)
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(616.667.085.484)	(469.110.734.157)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	1.485.258.988.629	1.952.431.174.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	571.222.204	1.938.548.224
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	869.163.125.349	1.485.258.988.629

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Hồng Hà

**TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY MẸ**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và thay đổi lần thứ sáu ngày 26 tháng 02 năm 2019 chuyển đổi sang thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam- CTCP (TCTHK), tổng vốn điều lệ của TCTHK là 14.182.908.470.000 đồng.

Trụ sở chính: Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 200, phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận tải hàng không và dịch vụ phục vụ vận tải hàng không. (Theo xác nhận nội dung thay đổi đăng ký kinh doanh ngày 20/03/2017 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội).

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong thời gian không quá 12 tháng.

5- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty mẹ của TCTHK gồm 31 đơn vị trực thuộc:

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN BẮC

- + Văn phòng Tổng công ty
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Tạp chí Heritage
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn bay 919
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Khai thác Nội bài
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm Bông sen vàng

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN TRUNG

- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Trung

CÁC ĐƠN VỊ MIỀN NAM

- + Chi nhánh TCTHK_ Công ty bay dịch vụ Hàng không
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất
- + Chi nhánh TCTHK_ Đoàn tiếp viên
- + Chi nhánh TCTHK_ Trung Tâm huấn luyện đào tạo
- + Chi nhánh TCTHK_ Khu vực Miền Nam

CÁC ĐƠN VỊ NƯỚC NGOÀI

- + Chi nhánh TCTHK tại Lào
- + Chi nhánh TCTHK tại Nhật
- + Chi nhánh TCTHK tại Campuchia
- + Chi nhánh TCTHK tại Singapore
- + Chi nhánh TCTHK tại Hồng Kông
- + Chi nhánh TCTHK tại Anh
- + Chi nhánh TCTHK tại Đức
- + Chi nhánh TCTHK tại Myanmar

- + Chi nhánh TCTHK tại Thái Lan
- + Chi nhánh TCTHK tại Indonexia
- + Chi nhánh TCTHK tại Malaysia
- + Chi nhánh TCTHK tại Đài loan
- + Chi nhánh TCTHK tại Canada
- + Chi nhánh TCTHK tại Pháp
- + Chi nhánh TCTHK tại Nga
- + Chi nhánh TCTHK tại Úc
- + Chi nhánh TCTHK tại Trung Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Hàn Quốc
- + Chi nhánh TCTHK tại Bắc Mỹ

- Số lượng các Công ty con mà TCTHK nắm giữ 100% vốn: 04 Công ty

- + Cty TNHH MTV Suất ăn HK Việt Nam
- + Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay
- + Cty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không VN
- + Cty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay VN

- Số lượng các Công ty con mà TCT nắm giữ trên 50% vốn: 11 Công ty

- + Cty TNHH DVHH Tân Sơn Nhất
- + Cty TNHH Phân phối toàn cầu ABACUS VN
- + Cty TNHH GNHH VINA KO
- + Cty CP Suất ăn HK NBA
- + Cty CP DV Hàng hóa NBA
- + Cty TNHH DVGN Hàng hoá TSN
- + Cty CP XNK Lao động HK
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay NBA
- + Cty CP Tin học viễn thông HK
- + Cty CP Đào tạo Bay Việt
- + Cty CP Hàng không Jestar Pacific

- Số lượng các Công ty mà TCTHK nắm giữ quyền kiểm soát góp vốn dưới 50%:
07 Công ty

- + Cty CP nhựa cao cấp HK
- + Cty CP Cho thuê máy bay VN
- + Cty CP Dịch vụ HK sân bay Đà Nẵng
- + Cty CP Xuất nhập khẩu HK
- + Hãng HK Cambodia AngKor Air
- + Công ty CP bưu chính VTSGN (SPT)
- + Công ty TNHH MTV đầu tư du lịch và vận tải biển Phương Nam

6- Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Số cuối kỳ và đầu kỳ trên Báo cáo Tài chính so sánh được (số dư đầu kỳ và cuối kỳ đã được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính của TCTHK được lập và trình bày phù hợp với luật Kế toán, thống kê Việt nam và các chuẩn mực kế toán đã được ban hành.

Báo cáo Công ty mẹ- TCTHK Quý 4 năm 2020 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế giao dịch được TCT ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại TCTHK.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Hàng tồn kho được xác định theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập theo giá gốc.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo phát sinh của hợp đồng.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và quy VNĐ theo tỷ giá hạch toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TCTHK tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

5- Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay; Chi phí đi vay dùng để đầu tư TSCĐ (mua máy bay) ở thời điểm trước khi ghi tăng TSCĐ.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ dần.
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: chưa có phát sinh.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai: chi phí nghiên cứu và triển khai được ghi nhận theo thực tế phát sinh và kết chuyển vào chi phí trong kỳ.

8- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: ghi nhận theo giá trị thực tế đầu tư vào công ty con.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: ghi nhận theo giá trị đầu tư ban đầu.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá trị thực đầu tư ban đầu.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn theo giá trị chứng khoán được công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

(Ngày 31/3/2015, Tổng công ty định giá lại các khoản đầu tư tài chính để phục vụ công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần)

9- Kế toán các hoạt động liên doanh, các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. Nguyên tắc kế toán ghi nhận hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC): theo hướng dẫn tại Điều 44, Thông tư 200/2015/TT-BTC.

10- Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: được ghi nhận theo giá gốc.

11- Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trợ cấp thất nghiệp:

- Chi phí trả trước ghi nhận theo giá trị thực trả tại thời điểm phát sinh.
- Bảo hiểm thất nghiệp: trích 1% trên lương chức danh công việc

12- Ghi nhận các khoản trích lập dự phòng: thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo giá gốc.

- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng công nợ phải thu khó đòi được lập theo số dư nguyên tệ tại thời điểm báo cáo và qui VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng chứng khoán: theo thông tư 48/2019TT-BTC ngày 08/08/2019.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của đơn vị tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu vận tải hàng không:

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ 738 được xác định theo số thực tế phát sinh vận chuyển đến 31/12/2020.

* Doanh thu vận tải hành khách đối với chứng từ khác 738 (chứng từ do các hãng khác phát hành nhưng hàng không Việt nam vận chuyển) được ghi sổ theo số thực tế vận chuyển đến thời điểm 31/12/2020.

* Doanh thu vận tải hàng hoá được tính theo số vận đơn thực tế vận chuyển đến 31/12/2020.

* Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận theo dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng đến thời điểm 31/12/2020.

. Lãi tiền gửi: là các khoản lãi do các ngân hàng xác nhận cho TCT được hưởng trên số dư của TCT tại ngân hàng.

. Chênh lệch tỷ giá: là các khoản chênh lệch phát sinh trong việc thanh toán giữa các loại ngoại tệ và chuyển đổi các loại ngoại tệ khác về đồng đô la mỹ.

. Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VII- BCTC Quý 4 năm 2020 của TCT đã phản ánh sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. TCT đã chủ động triển khai hàng loạt các giải pháp quyết liệt trong điều hành hoạt động sxkd để ứng phó và giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của dịch bệnh.

Trong năm 2020, TCT trích khấu hao máy bay và phân bổ chi phí sửa chữa bảo dưỡng máy bay, động cơ hàng tháng theo tỷ lệ tổng giờ khai thác thực tế của từng loại máy bay so với tổng giờ khai thác tháng kế hoạch của loại máy bay đó.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán: (đơn vị tính: VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2020)	Số ĐK (01/01/2020)
1 - Tiền	369.163.125.349	685.258.988.629
Tiền mặt	5.826.235.520	8.396.059.497
Tiền gửi ngân hàng	358.013.673.585	545.303.235.378
Tiền đang chuyển	5.323.216.244	131.559.693.754
Cộng	369.163.125.349	685.258.988.629
2. Các khoản đầu tư tài chính	6.115.595.649.784	8.815.595.649.784
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.700.000.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.115.595.649.784	6.115.595.649.784
- Đầu tư vào công ty con	4.500.922.744.632	4.500.922.744.632
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
- Đầu tư vào đơn vị khác;	191.211.140.573	191.211.140.573
3. Phải thu của khách hàng	1.107.465.166.252	2.749.492.773.481
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.107.465.166.252	2.749.492.773.481
- Phải thu từ các đại lý bán (Hành khách)	671.667.677.477	1.894.301.013.751
- Phải thu từ hãng hàng không khác	1.425.542.862	1.800.137.373
- Phải thu từ các đại lý bán hàng hóa	130.601.630.564	258.800.954.527
- Phải thu ngắn hạn khác	290.263.115.349	594.590.667.830
4. Phải thu khác	2.587.105.040.279	5.060.079.400.216
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.284.089.423.087	3.098.825.258.966
Phải thu về cổ phần hoá	3.580.192.434	3.580.192.434
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	47.201.162.218	51.143.748.525
Phải thu người lao động	6.323.346.870	7.947.331.376
Ký cược, ký quỹ	829.249.831.001	356.616.958.158
Trả trước CP sửa chữa lớn cản trở Quỹ đại tu	253.466.990.185	2.146.068.892.799
Phải thu khác	144.267.900.379	533.468.135.674
<i>b) Dài hạn</i>	1.303.015.617.192	1.961.254.141.250
- Ký cược, ký quỹ;	1.300.999.392.780	1.959.237.916.838
- Phải thu khác	2.016.224.412	2.016.224.412
5. Trả trước cho người bán	116.666.692.254	392.945.848.318
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	116.666.692.254	392.945.848.318
- Trả trước tiền thuê máy bay	-	70.474.546.680
- Trả trước khác	116.666.692.254	322.471.301.638
<i>b) Trả trước dài hạn</i>	-	-
6. Hàng tồn kho:	329.252.404.673	415.364.084.493
Hàng đang đi trên đường	48.000.000	18.408.672
Nguyên liệu, vật liệu	233.807.545.417	318.708.396.984
Công cụ, dụng cụ	62.379.381.807	72.277.297.081
Hàng hoá kho bảo thuế	33.017.477.449	24.359.981.756
7. Tài sản dở dang dài hạn	331.671.659.515	312.059.927.827
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang	331.671.659.515	312.059.927.827
- Mua sắm	11.835.262.413	56.043.383.492
- XDCB;	319.836.397.102	256.016.544.335
Cộng	331.671.659.515	312.059.927.827
8. Chi phí trả trước	-	-
<i>a) Ngắn hạn</i>	392.623.493.521	591.793.472.724

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2020)	Số ĐK (01/01/2020)
-Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	2.753.731.275	34.875.729.120
-Chi phí trả trước bảo hiểm hàng không	2.230.728.511	1.186.302.470
- Chi phí trả trước CCDC	-	6.617.000.000
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	370.759.900.128	544.170.602.135
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.879.133.607	4.943.838.999
b) Chi phí trả trước dài hạn	5.572.347.888.351	4.843.165.475.141
-Chi phí sửa chữa lớn ĐC, MB	4.016.739.544.317	3.009.917.888.462
-Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu vay mua MB	1.102.587.807.874	1.324.814.224.815
-Chi vật tư phụ tùng MB quay vòng	293.339.231.240	369.309.903.371
-Chi phí trả trước công cụ dụng cụ	16.540.174.043	28.616.701.971
- Chi phí trả trước thuê TSCĐ	76.330.945.600	78.536.032.131
-Chi phí trả trước dài hạn khác	66.810.185.277	31.970.724.391
Cộng	5.964.971.381.872	5.434.958.947.865
9. Vay và nợ thuê tài chính		
a) Vay ngắn hạn	9.309.634.762.966	5.063.190.409.965
b) Vay dài hạn	22.171.363.004.612	24.836.231.193.385
Cộng	31.480.997.767.578	29.899.421.603.350
10. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.450.250.576.154	12.468.743.068.758
+Phải trả thu bán chứng từ HK, HL, HH	2.986.257.398.159	8.870.456.573.919
+Thu bán chứng từ hàng hóa	2.042.618.354	3.225.889.044
+Thu bán thuế trên giá vé	975.269.655.099	1.863.938.949.984
+Thu bán khác	3.119.899.131	20.998.525.055
+Phải trả Interline và phải trả khác	6.483.561.005.411	1.710.123.130.756
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	10.450.250.576.154	12.468.743.068.758
11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục)		
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	4.499.648.066.774	3.800.401.968.471
Cộng	4.499.648.066.774	3.800.401.968.471
13. Phải trả khác	1.033.254.711.560	1.156.247.980.791
a) Ngắn hạn	356.469.054.140	395.262.449.785
-Kinh phí công đoàn	1.965.652.369	13.292.344
-Bảo hiểm xã hội	-	56.938.367
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.350.541	-
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.332.092.201	85.478.723.310
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	254.162.959.029	309.713.495.764
+ Phải trả vật tư phụ tùng	24.579.309.855	127.446.626.926
+ Chi phí bảo dưỡng tàu bay	44.628.734.113	45.604.479.713
+ Phải trả khác	184.954.915.061	136.662.389.125
Cộng	356.469.054.140	395.262.449.785
b) Dài hạn	676.785.657.420	760.985.531.006
- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn khác	22.333.010.378	93.328.122.444
- Nhận trước hỗ trợ tín dụng	306.861.245.824	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu và đặt cọc Máy bay	347.591.401.218	360.796.162.738
14. Doanh thu chưa thực hiện	735.254.883.964	941.165.700.132

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán	Số CK (31/12/2020)	Số ĐK (01/01/2020)
+Ngắn hạn	735.254.883.964	941.165.700.132
15. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu		
b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu		
	Số CK (31/12/2020)	Số CK (01/01/2020)
Tổng giá trị	14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Nhà nước	12.223.682.910.000	12.223.682.910.000
- Cổ đông khác	714.837.580.000	714.837.580.000
- Cổ đông chiến lược	1.244.387.980.000	1.244.387.980.000
c) Cổ phiếu	-	-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.418.290.847	1.418.290.847
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu phổ thông	1.418.290.847	1.418.290.847
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

Nợ xấu (quá hạn)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khó có khả năng thu hồi	31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
BSP Đức	4.630.888.040	
BSP Nga	940.597.369	293.956.271
BSP Anh	10.922.461.563	2.461.951.108
BSP Hy Lạp	24.716.432.946	7.414.929.884
Khác	18.305.377.527	3.335.662.762
Tổng cộng	59.515.757.445	13.506.500.025

Chi tiết thuyết minh 7

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ (01/1/2020)
Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị		
- Mua sắm TTB		
Cánh máy bay của 10 tàu bay A321	663.770.195	45.794.649.256
Dự án hội nghị truyền hình	10.640.034.018	
- XDCB		
Dự án TTHLĐT 200 Nguyễn Sơn giai đoạn 2	252.229.574.970	232.000.949.746
Dự án Trạm nguồn TCT	10.216.410.910	

Chi tiết thuyết minh 12

Nội dung chi phí phải trả	Cuối kỳ 31/12/2020	Đầu kỳ (01/1/2020)
Trích trước chi phí phục vụ chuyến bay	225.688.960.407	930.921.268.895
Trích trước chi phí thuê, sửa chữa máy bay ngắn hạn	3.235.541.914.532	1.429.884.098.418
Trích trước chi phí nhiên liệu	442.714.378.007	435.323.761.162
Trích trước chi phí lãi vay	86.173.166.953	162.930.053.401
Các khoản trích trước khác	509.529.646.877	841.342.786.596
<i>Cộng chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<i>4.499.648.066.775</i>	<i>3.800.401.968.471</i>
Tổng cộng	4.499.648.066.775	3.800.401.968.471

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	năm 2020	năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.118.001.859.630	17.092.819.479.875	30.678.878.940.522	72.979.986.795.301
a) Doanh thu	-	-	-	-
- Doanh thu bán hàng	-	-	-	-
-Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.118.001.859.630	17.092.819.479.875	30.678.878.940.522	72.979.986.795.301
+ <i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	<i>5.890.273.078.105</i>	<i>16.568.758.099.982</i>	<i>29.720.620.293.853</i>	<i>71.086.759.532.990</i>
. Vận tải hành khách, hành lý	4.286.922.970.476	13.879.490.012.330	22.544.573.311.794	60.096.365.969.600
. Doanh thu vận tải hàng hóa, bưu kiện	1.287.215.526.050	1.830.201.018.718	5.381.783.577.309	7.001.770.308.747
. Doanh thu thuê chuyên cơ, thuê chuyên	173.557.030.863	580.149.357.590	1.027.281.047.984	2.854.955.219.443
. Doanh thu vận tải hàng không khác	142.577.550.716	278.917.711.344	766.982.356.766	1.133.668.035.200
+ <i>Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải</i>	<i>227.728.781.525</i>	<i>524.061.379.893</i>	<i>958.258.646.669</i>	<i>1.893.227.262.311</i>
. Doanh thu phục vụ kỹ thuật thương mại	79.989.875.367	225.144.135.188	365.750.600.834	871.263.784.951
. Doanh thu cho thuê tài sản	47.721.376.135	150.865.230.832	239.212.123.874	414.409.272.621
. Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	30.301.333.584	34.474.682.455	102.742.388.819	126.337.426.339
. Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải khác	59.975.036.088	106.420.390.516	230.928.483.859	448.429.609.895
. Doanh thu hoa hồng	9.741.160.351	7.156.940.902	19.625.049.283	32.787.168.505
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Cộng	6.118.001.859.630	17.092.819.479.875	30.678.878.940.522	72.979.986.795.301
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	59.799.939.179	217.993.387.371	211.232.576.710	863.140.480.545
- Hàng bán bị trả lại.	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán				
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.777.145.455.175	16.058.687.415.917	37.891.866.726.818	64.278.148.209.910
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	28.250.610.335	-	28.250.610.335
Cộng	5.777.145.455.175	16.086.938.026.252	37.891.866.726.818	64.306.398.820.245
4. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.679.623.812	79.206.785.795	121.185.802.531	337.299.923.635
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.841.794.242	(0)	1.390.650.344.070	1.019.234.018.861
- Lãi chênh lệch tỷ giá	111.524.700.526	86.310.074.853	403.667.029.978	428.738.483.135
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	700.000.000	1.157.890.685	1.368.793.355	3.310.589.166
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	978.745.254	1.377.272.854	4.611.395.085	5.299.770.447
Cộng	191.724.863.834	168.052.024.187	1.921.483.365.019	1.793.882.785.244
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	170.248.992.279	324.931.475.462	804.477.040.955	1.334.557.455.144
- Chi phí liên quan đến hợp đồng vay	66.527.876.139	65.248.897.999	236.433.087.218	264.247.288.438
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.544.425.333	(328.978.375.769)	407.890.899.161	558.985.379.957
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(41.305.215.795)	(402.858.347.262)	24.903.782.592	(375.235.027.802)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	năm 2020	năm 2019
- Chi phí tài chính khác	(221.888.204.302)	692.571.394	(200.117.110.331)	2.913.971.670
Cộng	27.127.873.654	(340.963.778.176)	1.273.587.699.595	1.785.469.067.407
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	444.900.429.310	109.955.500.132
- Thu bồi thường bảo hiểm	4.626.329.304	71.992.705.748	105.394.142.541	144.853.569.983
- Tiền phạt thu được;	3.689.109.827	49.456.463.489	39.375.498.472	305.348.609.634
- Thu từ hoạt động bán cho thuê lại máy bay	-	39.953.406.798	-	164.864.147.455
- Các khoản khác	27.398.621.173	14.654.508.717	55.660.350.953	58.143.205.566
Cộng	35.714.060.304	176.057.084.752	645.330.421.276	783.165.032.770
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-	-	-
- Các khoản khác.	4.866.546.774	564.712.913	6.734.242.646	2.858.042.705
Cộng	4.866.546.774	564.712.913	6.734.242.646	2.858.042.705
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	574.835.738.720	1.058.753.494.936	2.515.445.200.238	5.699.823.281.278
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong	167.310.315.357	340.180.077.837	623.687.731.660	1.567.551.743.510
+Chi phí cho nhân viên	23.895.889.618	154.635.872.558	115.706.701.740	668.684.260.491
+Chi phí thuế	23.908.355.691	61.326.110.393	88.330.593.773	263.056.600.432
+Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	119.506.070.048	124.218.094.886	419.650.436.147	635.810.882.587
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	407.525.423.363	908.464.745.993	1.891.757.468.578	4.132.271.537.768
+Chi phí cho nhân viên	74.490.274.015	134.818.304.281	343.952.637.637	549.217.343.267
+Chi phí hoa hồng	2.634.825.713	72.165.893.873	58.535.048.772	346.274.493.424
+Chi phí đặt vé giữ chỗ	98.730.329.833	418.872.107.894	469.174.828.308	1.682.502.175.720
+Chi phí bán hàng khác	231.669.993.802	282.608.439.945	1.020.094.953.861	1.554.277.525.357
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1.511.286.764.434	4.999.665.242.708	7.960.964.724.211	20.850.853.840.770
- Chi phí nhân công;	420.127.006.647	1.266.879.357.331	2.348.672.121.261	5.503.395.347.824
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	(912.182.055.320)	1.158.436.689.930	2.462.041.652.440	4.653.439.485.870
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	5.263.403.665.644	9.817.152.287.045	27.260.814.926.507	38.221.211.047.746
- Chi phí khác bằng tiền.	69.345.812.714	160.794.086.377	374.818.502.809	777.322.379.334
Cộng	6.351.981.194.119	17.402.927.663.392	40.407.311.927.227	70.006.222.101.544
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		36.497.281.943		480.867.137.884
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	(98.334.769.734)	156.406.603.336	(8.653.173.719.199)	2.899.344.921.144
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>		33.237.210.541	-	468.032.431.596

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	năm 2020	năm 2019
Chi phí thuế hiện hành tính cho hoạt động hợp tác KD, khác	4.180.092.889	3.260.071.402	11.643.042.685	12.834.706.288
Chi phí thuế khác				
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.180.092.889	36.497.281.943	11.643.042.685	480.867.137.884
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Hồ Xuân Tam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thanh Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Hồng Hà

Thuyết minh: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

ĐVT: VND

Tên công ty	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con:				
Cty CP Hàng không Pacific Airlines (PA)	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.093.117.074.332		1.093.117.074.332	
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	800.000.000.000	-	800.000.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCT)	1.298.754.282.465		1.298.754.282.465	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (NCS)	112.683.463.874	(24.657.153.186)	112.683.463.874	
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000		85.448.232.000	
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611		34.291.876.611	
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000		31.104.412.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000		56.704.230.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380		28.789.775.380	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (NAS)	61.718.971.771		61.718.971.771	
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893		6.752.746.893	
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203		5.370.011.203	
Công ty cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066		3.313.331.066	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (*)	250.000.000.000		250.000.000.000	
Cộng	4.500.922.744.632	(657.531.490.223)	4.500.922.744.632	(632.874.337.037)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:				
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	-	868.495.011.091	
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853		439.335.275.853	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (ARM)	22.812.300.000		22.812.300.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (MAS)	86.652.841.772	(246.629.407)	86.652.841.772	
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863		6.166.335.863	
Cộng	1.423.461.764.579	(246.629.407)	1.423.461.764.579	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264		185.050.002.264	
Công ty Cổ phần Bru chính Viễn thông Sài Gòn (SPT)	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-
Cộng	191.211.140.573	-	191.211.140.573	-
Tổng cộng	6.115.595.649.784	(657.778.119.630)	6.115.595.649.784	(632.874.337.037)

Thuyết minh: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH TRONG KỲ
Từ 01/01 đến 31/12/2020

DVT : VND

STT	NỘI DUNG	MB SỞ HỮU	NHÀ CỬA VẬT KI	MÁY MÓC TB	PTVT MẶT ĐẤT	TB DCQL	TÀI SẢN KHÁC	MB THUÊ TC	TS VÔ HÌNH	TỔNG SỐ
I	Nguyên giá TSCĐ									
1	Số dư đầu kỳ	28.826.092.177.754	529.552.653.367	1.527.926.370.931	192.345.568.853	229.887.436.527	95.750.334.460	46.845.065.834.885	533.083.603.150	78.779.703.979.927
2	Số tăng trong kỳ	2.318.291.586.833	(1.188.427.459)	38.438.854.218	(54.596.580.511)	74.769.339.546	(30.827.085.052)	(2.180.995.611.389)	620.848.000	164.512.924.186
	Mua sắm mới		10.214.831.299	6.878.046.766		14.802.177.805				31.895.055.870
	Điều chỉnh nguyên giá	54.902.529.766	(12.200.515.075)	5.529.250.174		226.967.665		82.393.445.674	620.848.000	131.472.526.204
	Luân chuyển nội bộ				1.145.342.112					1.145.342.112
	Chuyển TS thuê TC sang	2.263.389.057.063						(2.263.389.057.063)		-
	Phân loại tài sản	4	797.256.317	26.031.557.278	(55.741.922.623)	59.740.194.076	(30.827.085.052)			-
P	Số giảm trong kỳ	2.435.193.277.749	-	1.437.108.893	6.175.425.605	3.641.115.835	-	-	-	2.446.446.928.082
	Thanh lý tài sản	2.435.193.277.749		1.300.872.022	5.030.083.493	3.641.115.835				2.445.165.349.099
	Luân chuyển nội bộ				1.145.342.112					1.145.342.112
	Giảm khác			136.236.871						136.236.871
4	Số dư cuối kỳ	28.709.190.486.838	528.364.225.908	1.564.928.116.256	131.573.562.737	301.015.660.238	64.923.249.408	44.664.070.223.496	533.704.451.150	76.497.769.976.031
II	Giá trị hao mòn									
1	Số dư đầu kỳ	14.974.515.992.572	195.304.690.246	1.049.877.829.525	127.231.989.681	182.816.691.526	52.857.555.293	17.576.999.694.797	395.226.744.212	34.554.831.187.852
2	Số tăng trong kỳ	2.633.064.575.522	21.916.024.862	118.441.312.713	(30.877.769.327)	71.633.634.906	3.282.901.493	(378.870.565.516)	23.748.491.815	2.462.338.606.468
	Tăng do trích khấu hao	888.711.665.223	23.395.165.333	112.319.294.536	8.346.972.668	31.075.204.313	9.606.598.277	1.370.144.085.266	23.748.491.815	2.467.347.477.431
	Kc TK 811	(5.305.796.992)								(5.305.796.992)
	Chuyển TS thuê TC sang	1.749.014.650.782						(1.749.014.650.782)		-
	Luân chuyển nội bộ				296.926.020					296.926.020
	Phân loại tài sản	644.056.509	(1.479.140.471)	6.122.018.177	(39.521.668.015)	40.558.430.593	(6.323.696.784)			9
3	Số giảm trong kỳ	2.323.067.495.740	-	1.300.872.022	5.327.009.513	3.641.115.835	-	-	-	2.333.336.493.110
	Thanh lý tài sản	2.328.373.292.732	-	1.300.872.022	5.030.083.493	3.641.115.835				2.338.345.364.082
	Luân chuyển nội bộ				296.926.020					296.926.020
	Kc TK 811	(5.305.796.992)								(5.305.796.992)
4	Số dư cuối kỳ	15.284.513.072.354	217.220.715.108	1.167.018.270.216	91.027.210.841	250.809.210.597	56.140.456.786	17.198.129.129.281	418.975.236.027	34.683.833.301.210
III	Giá trị còn lại									
1	Số dư đầu kỳ	13.851.576.185.182	334.247.963.121	478.048.541.406	65.113.579.172	47.070.745.001	42.892.779.167	29.268.066.140.088	137.856.858.938	44.224.872.792.075
2	Số dư cuối kỳ	13.424.677.414.484	311.143.510.800	397.909.846.040	40.546.351.896	50.206.449.641	8.782.792.622	27.465.941.094.215	114.729.215.123	41.813.936.674.821
	TSCĐ hết khấu hao	2.084.077.390.023	62.825.198.628	647.209.438.014	67.938.896.180	159.168.132.053	20.452.386.395		372.951.526.356	3.414.622.967.649
	TSCĐ chờ thanh lý	1.595.770.975.674								1.595.770.975.674

Thuyết minh: Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước (Công ty mẹ) Năm 2020

Nội dung	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
1. Thuế giá trị gia tăng phải nộp	596,149,201	9,345,699,911	9,454,198,965	487,650,147
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	65,643,014,773	-	65,643,014,773	-
5. Thuế và thuê đất	-	49,795,092,564	49,794,141,939	950,625
6. Thuế môn bài	-	34,000,000	34,000,000	-
7. Thuế thu nhập cá nhân	51,102,316,159	297,079,081,109	342,489,944,815	5,691,452,453
8. Thuế nhà thầu nước ngoài	8,980,589,234	49,791,094,182	49,055,658,861	9,716,024,555
9. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17,419,918	17,419,918	-
Tổng cộng	126,322,069,367	406,062,387,684	516,488,379,271	15,896,077,780

Ghi chú:

- Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ bao gồm số thuế VAT của VPCN nước ngoài:

16,067,835,856

- Số thuế GTGT phải thu của nhà nước (tại Vasco):

(141,439,233)

Thuyết minh: Vay và nợ thuê tài chính năm 2020

ĐVT: VND

Thời hạn	Cuối năm		Lũy kế trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.305.321.317.981	6.305.321.317.981	12.688.142.449.758	7.573.322.260.140	1.190.501.128.363	1.190.501.128.363
Vay ngắn hạn (gồm thấu chi)	5.120.480.785.147	5.120.480.785.147	12.359.148.645.100	7.238.667.859.953		-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.184.840.532.834	1.184.840.532.834	328.993.804.658	334.654.400.187	1.190.501.128.363	1.190.501.128.363
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	6.917.791.971.761	6.917.791.971.761	501.433.013.027	763.244.170.990	7.179.603.129.724	7.179.603.129.724
Từ 2 năm đến 5 năm	4.764.598.416.473	4.764.598.416.473	227.624.084.472	157.377.228.306	4.694.351.560.307	4.694.351.560.307
Trên 5 năm	2.153.193.555.288	2.153.193.555.288	273.808.928.555	605.866.942.684	2.485.251.569.417	2.485.251.569.417
Cộng	13.223.113.289.742	13.223.113.289.742	13.189.575.462.785	8.336.566.431.130	8.370.104.258.087	8.370.104.258.087

c) Các khoản nợ thuê tài chính

VND

Thời hạn	Năm nay (cuối kỳ)			Năm trước (đầu kỳ)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.219.801.197.157	215.487.752.172	3.004.313.444.985	4.433.644.059.503	560.954.774.762	3.872.689.284.741
Trên 1 năm đến 5 năm	12.500.525.497.383	380.747.673.537	12.119.777.823.846	13.815.505.605.696	1.240.289.828.679	12.575.215.777.016
Trên 5 năm	3.176.401.130.130	42.607.921.125	3.133.793.209.005	5.302.493.014.562	221.080.727.917	5.081.412.286.645
Cộng	18.896.727.824.670	638.843.346.834	18.257.884.477.836	23.551.642.679.761	2.022.325.331.359	21.529.317.348.402

Thuyết minh: Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ hữu năm 2020

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số tăng	Số giảm	Số dư cuối kỳ
I	Vốn đầu tư chủ sở hữu	14.182.908.470.000	-	-	14.182.908.470.000
	Vốn Nhà nước	12.223.682.910.000	-		12.223.682.910.000
	Cổ đông cá nhân ngoài CĐ	714.838.580.000			714.838.580.000
	Cổ đông chiến lược ANA	1.244.386.980.000	-		1.244.386.980.000
II	Thặng dư vốn cổ phần	1.220.852.256.541			1.220.852.256.541
III	Các quỹ	779.931.216.740	-	-	779.931.216.740
	Quỹ đầu tư phát triển	779.931.216.740	-		779.931.216.740
		16.183.691.943.281			16.183.691.943.281

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

I	Số đầu kỳ (1/1/2020)	2.418.477.783.260
II	Số Lỗ trong năm 2020	(8.664.816.761.884)
III	Số giảm trong kỳ	685.961.973.925
	Trích quỹ KT, PL theo nghị quyết	
	1 ĐHCĐ năm 2020	685.961.973.925
	2 Trả cổ tức cho cổ đông	
III	Số cuối kỳ (31/12/2020)	(6.932.300.952.549)
	1 Số cuối kỳ của LNST kỳ trước	1.732.515.809.335
	2 Số cuối kỳ của LNST kỳ này	(8.664.816.761.884)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI 31/12/2020

Các chỉ tiêu	CÔNG TY MẸ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	91.469.813.009	91.324.311.562
2. Ngoại tệ các loại		
USD	1.754.807,75	7.183.108,29
GBP	218.378,11	768.879,35
CZK		
HKD	1.102.564,81	6.061.224,61
CAD	30.924,50	90.769,54
KRW	61.004.655,00	2.766.281.378,00
PHP		
CNY	8.292.616,59	13.897.439,32
RUB	30.826.428,56	22.733.507,25
AUD	447.994,19	486.402,87
TWD	7.799.240,00	2.492.107,00
EUR	945.515,64	4.067.598,78
LAK	127.000,00	1.045.000,00
JPY	106.535.624,00	335.345.463,00
SGD	392.049,80	1.170.883,66
MYR	351.850,40	779.919,56
THB	14.125.558,80	14.196.823,26
IDR	235.254.850,00	3.442.547.626,00
NZD		